

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 601,742,890,819 | 396,283,923,051 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 37,949,971,179 | 38,609,893,342 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 27,749,971,179 | 27,209,893,342 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10,200,000,000 | 11,400,000,000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 293,040,512,358 | 278,843,424,638 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | VI.02 | 737,597,759,851 | 721,745,287,208 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6,334,717,500 | 9,156,939,001 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | VI.03 | 205,952,238,650 | 206,329,903,276 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (656,844,203,643) | (658,388,704,847) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 245,048,066,720 | 66,989,708,701 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 245,048,066,720 | 66,989,708,701 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25,704,340,562 | 11,840,896,370 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 1,238,849,459 | 1,344,243,216 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | VI.14 | 22,860,357,139 | 8,974,559,190 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1,522,093,964 | 1,522,093,964 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 83,040,000 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 938,866,181,447 | 956,096,289,907 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 40,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 19,719,254,473 | 19,720,254,473 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | 40,000,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (19,719,254,473) | (19,720,254,473) |
| Tài sản cố định | 220 | | 578,214,017,532 | 587,661,006,152 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 297,077,060,937 | 305,743,825,197 |
| - Nguyên giá | 222 | | 721,370,970,038 | 712,044,600,175 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (424,293,909,101) | (406,300,774,978) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 281,136,956,595 | 281,917,180,955 |
| - Nguyên giá | 228 | | 294,578,529,048 | 294,578,529,048 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (13,441,572,453) | (12,661,348,093) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.08 | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.04 | 54,157,377,938 | 54,162,423,587 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 19,696,410,144 | 19,696,410,144 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (7,005,045,649) | (7,000,000,000) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 248,260,773,875 | 255,797,463,455 |
| 1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò | 265 | | - | - |
| 2. Chi phí phát triển mỏ | 266 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 248,260,773,875 | 255,539,448,520 |
| 4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | | | | |
|---------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 5. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | 258,014,935 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,540,609,072,266 | 1,352,380,212,958 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 854,044,693,296 | 668,718,709,947 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 843,240,716,022 | 658,650,709,947 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | VI.16 | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 747,960,375,319 | 536,866,813,819 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | VI.17 | 17,472,004,808 | 12,320,058,451 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 39,961,610,392 | 69,055,374,336 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | VI.18 | 18,821,464,444 | 9,295,336,244 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 646,000,000 | 350,000,000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | VI.20 | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 7,207,040,669 | 5,850,402,023 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | VI.15 | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (93,835,996) | (76,533,726) |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 10,803,977,274 | 10,068,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 8,778,250,000 | 10,068,000,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | VI.19 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2,025,727,274 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 686,564,378,970 | 683,661,503,011 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 686,564,378,970 | 683,661,503,011 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2,488,774,701,456 | 2,488,774,701,456 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (5,232,969,000) | (5,232,969,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8,760,524,885 | 8,760,524,885 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (1,808,846,488,666) | (1,812,512,528,391) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 429 | | 3,108,610,295 | 3,871,774,061 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1,540,609,072,266 | 1,352,380,212,958 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2021 | Số đầu năm VND |
|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại) | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít) | | 542,580,757,530 | 351,046,965,520 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ) | | | |
| Đô la Mĩ (USD) | | 3,273.46 | |
| Đồng Euro (EUR) | | 294.75 | |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | | | |
|---------------------------------|--|--------|---|
| Đô la Singapore (SGD) | | 297.61 | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

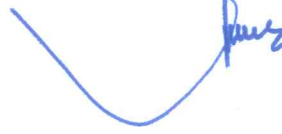
Ngày 25 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

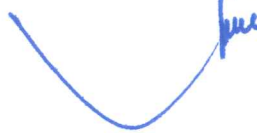
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2021 | Quý III năm 2020 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 799,501,739,510 | 460,795,623,399 | 2,650,494,156,597 | 1,816,765,926,566 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 799,501,739,510 | 460,795,623,399 | 2,650,494,156,597 | 1,816,765,926,566 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 753,618,245,313 | 425,927,988,341 | 2,510,510,709,174 | 1,754,678,822,680 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 45,883,494,197 | 34,867,635,058 | 139,983,447,423 | 62,087,103,886 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 224,884,583 | 590,020,814 | 644,320,319 | 2,346,317,533 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 623,595,491 | 922,123,395 | 2,389,638,621 | 3,220,590,424 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 64,451,498 | 167,928,637 | 1,270,840,426 | 436,937,020 |
| Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | 254,001,146 | - | 78,335,667 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 32,572,139,120 | 33,715,055,990 | 100,882,568,922 | 102,772,255,521 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 10,330,440,362 | 13,677,839,755 | 34,638,633,825 | 38,458,157,969 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 2,582,203,807 | (12,857,363,268) | 2,716,926,374 | (80,017,582,495) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 31 | 344,054,696 | 1,576,457,924 |
| Chi phí khác | 32 | | - | 18,929,382 | 59,638,911 | 80,964,648 |
| Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32) | 40 | | - | (18,929,351) | 284,415,785 | 1,495,493,276 |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2,582,203,807 | (12,622,291,473) | 3,001,342,159 | (78,443,753,552) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | VI.30 | - | - | - | - |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | 2,582,203,807 | (12,622,291,473) | 3,001,342,159 | (78,762,680,433) |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 2,485,515,439 | (12,828,500,309) | 2,712,649,533 | (78,762,680,433) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 96,688,368 | 206,208,836 | 288,692,626 | 318,926,881 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Ngày 28 tháng 09 năm 2021

Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)
 Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3,001,342,159 | (78,443,753,552) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 19,839,983,983 | 22,205,304,639 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1,545,501,204) | 11,952,360,415 |
| - (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (644,282,662) | (78,335,983) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1,270,840,426 | 436,937,020 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 21,922,382,702 | (43,927,487,461) |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (21,724,511,735) | 43,666,632,652 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (178,058,358,019) | (109,862,590,193) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 203,660,658,166 | 87,404,284,950 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 7,384,068,402 | 7,814,017,797 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (1,270,840,426) | (436,937,020) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31,913,399,090 | (15,342,079,275) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19,494,401,501) | (5,367,840,025) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 4,090,909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (10,793,507,594) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 10,410,404,701 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 644,282,662 | 691,074,734 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (18,850,118,839) | (5,055,777,275) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 283,194,618,742 | 108,873,373,375 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (296,917,821,156) | (97,522,236,175) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (13,723,202,414) | 11,351,137,200 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (659,922,163) | (9,046,719,350) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 38,609,893,342 | 31,231,258,434 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | 37,949,971,179 | 22,184,539,084 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Hanh Hoàng

Bùi Minh Hiệp



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

| Chi tiêu | Phải nộp tại đầu kỳ | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này | | Số đã nộp | Phải nộp tại cuối kỳ | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | | | |
| Thuế | 67,533,280,372 | 456,021,138,619 | 485,149,507,480 | | 38,404,911,511 | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10,903,420,741 | 46,436,994,256 | 53,519,329,333 | | 3,821,085,664 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | | - | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (1,522,093,964) | - | - | | (1,522,093,964) | |
| Thu trên vốn | - | - | - | | - | |
| Thuế TNCN | 84,968,937 | 192,199,070 | 259,563,454 | | 17,604,553 | |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | | - | |
| Thuế nhà đất | - | 4,845,788,825 | 4,045,191,672 | | 800,597,153 | |
| Thuế môn bài | - | 47,849,676 | 47,849,676 | | - | |
| Các loại thuế khác | 58,066,984,658 | 404,498,306,792 | 427,277,573,345 | | 35,287,718,105 | |
| Các khoản phải nộp khác | - | 33,905,241 | (699,676) | | 34,604,917 | |
| Các khoản phụ thu | - | - | - | | - | |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | | - | |
| Lãi nước chủ nhà | - | - | - | | - | |
| Hoa hồng dầu khí | - | - | - | | - | |
| Tiền khí âm | - | - | - | | - | |
| Phí môi trường | - | - | - | | - | |
| Thu điều tiết | - | - | - | | - | |
| Các khoản nộp phạt | - | 33,905,241 | (699,676) | | 34,604,917 | |
| Các khoản khác | - | - | - | | - | |
| Tổng cộng | 67,533,280,372 | 456,055,043,860 | 485,148,807,804 | | 38,439,516,428 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/09/2021 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004416/QĐ-PTC miễn nhiệm ông Huỳnh Đức Trường thôi giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dương giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 19/7/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003119/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Nghị giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/09/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| Tiền mặt | 537,486,525 | 518,464,815 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27,212,484,654 | 25,413,916,727 |
| Tiền đang chuyển | - | 1,277,511,800 |
| Các khoản tương đương tiền | 10,200,000,000 | 11,400,000,000 |
| Cộng | 37,949,971,179 | 38,609,893,342 |
| | - | - |
| CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN | | |
| Cổ phiếu | - | - |
| Trái phiếu | - | - |
| TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị | - | - |
| Ủy thác quản lý vốn | - | - |
| Khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| | - | - |
| CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 2,083,971,693,206 |
| Chi phí nhân công | 63,331,077,868 | 71,622,373,049 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,514,819,133 | 27,674,749,066 |
| Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...) | (56,796,394,972) | 74,739,297,882 |
| Cộng | 9,049,502,029 | 2,258,008,113,203 |
| | - | - |
| HÀNG TỒN KHO | | |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,581,963,537 | 1,569,479,480 |
| Công cụ, dụng cụ | 583,678,257 | 601,026,962 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | 242,882,424,926 | 64,819,202,259 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | - | - |
| Hàng hóa bất động sản | - | - |
| Khác | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 245,048,066,720 | 66,989,708,701 |
| Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ | - | - |
| | - | - |
| THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | | |
| Thuế | 1,522,093,964 | 1,522,093,964 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,522,093,964 | 1,522,093,964 |
| Thu trên vốn | - | - |
| Thuế TNCN | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - |
| Thuế môn bài | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - |
| Hoa hồng đầu khí | - | - |
| Tiền khí âm | - | - |
| Phí môi trường | - | - |
| Thu điều tiết | - | - |
| Các khoản nộp phạt | - | - |
| Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 1,522,093,964 | 1,522,093,964 |
| | - | - |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | | |
|-------------------------------|-------------------|----------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Tạm ứng | 83,040,000 | - |
| Tài sản thừa thiếu chờ xử lý | - | - |
| Chênh lệch thu chi chưa xử lý | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | 83,040,000 | - |

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

| | | |
|-----------|----------------|----------------|
| Số đầu kỳ | 58,435,396,713 | 60,545,291,512 |
| Xây lắp | 46,028,644,040 | 46,028,644,040 |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | 12,406,752,673 | 14,516,647,472 |

| | | |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Tăng trong kỳ | 9,506,170,348 | 8,919,666,144 |
| Xây lắp | 9,483,330,348 | - |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | 22,840,000 | 8,919,666,144 |
| Đã quyết toán tăng tài sản cố định | 9,640,525,772 | 8,279,850,495 |
| Xây lắp | 9,640,525,772 | - |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | - | 8,279,850,495 |

| | | |
|--------------------------|---|---|
| Tạm tăng tài sản cố định | - | - |
| Xây lắp | - | - |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | - | - |

| | | |
|-----------|------------|----------------|
| Giảm khác | 67,029,187 | 11,029,560,943 |
| Xây lắp | - | - |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | 67,029,187 | 11,029,560,943 |

| | | |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Xây lắp | 45,871,448,616 | 46,028,644,040 |
| Thiết bị | - | - |
| Khác | 12,362,563,486 | 12,406,752,673 |

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu | - | - |
| Cổ phiếu | - | - |
| Cho vay, quản lý ủy thác vốn | - | - |
| Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác | - | - |
| Góp vốn vào các đơn vị khác | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

| | | |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhỏ hơn 1 năm | - | - |
| Từ 1-2 năm | - | - |
| Từ 2-5 năm | - | - |
| Lớn hơn 5 năm | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |
| Cộng | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| Phân loại theo bản chất khoản mục | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ | - | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | - |
| Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ | - | - |
| Lợi thế kinh doanh | 198,919,609,194 | 202,005,508,550 |
| Khác | 49,341,164,681 | 53,533,939,970 |
| Cộng | 248,260,773,875 | 255,539,448,520 |
| Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm | | |
| Nhỏ hơn 1 năm | - | - |
| Từ 1-2 năm | 5,788,823,320 | 5,574,025,757 |
| Từ 2-5 năm | 4,329,276,944 | 7,274,493,033 |
| Lớn hơn 5 năm | 238,142,673,611 | 242,690,929,730 |
| Cộng | 248,260,773,875 | 255,539,448,520 |

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI

| | | |
|--|----------|----------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| Khác | - | - |
| Cộng | - | - |

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế | 39,927,005,475 | 69,055,374,336 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3,821,085,664 | 10,903,420,741 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thu trên vốn | - | - |
| Thuế TNCN | 17,604,553 | 84,968,937 |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Thuế nhà đất | 800,597,153 | - |
| Thuế môn bài | - | - |
| Các loại thuế khác | 35,287,718,105 | 58,066,984,658 |
| Các khoản phải nộp khác | 34,604,917 | - |
| Các khoản phụ thu | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - |
| Lãi nước chủ nhà | - | - |
| Hoa hồng đầu khí | - | - |
| Tiền khí âm | - | - |
| Phí môi trường | - | - |
| Thu điều tiết | - | - |
| Các khoản nộp phạt | - | - |
| Các khoản khác | 34,604,917 | - |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Cộng | 39,961,610,392 | 69,055,374,336 |
| CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí | - | - |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp | - | 350,000,000 |
| Chi phí thu dọn mỏ | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Chi phí thuế phải trả | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 646,000,000 | - |
| Cộng | 646,000,000 | 350,000,000 |
| | | - |
| VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | | |
| Vay ngắn hạn | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| | | - |
| VAY VÀ NỢ DÀI HẠN | | |
| Vay dài hạn | - | - |
| Vay ngân hàng | - | - |
| Vay đối tượng khác | - | - |
| Trái phiếu phát hành | - | - |
| Cộng | - | - |
| Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ | | |
| Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ | 1,270,840,426 | 609,586,241 |
| Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ | - | - |
| Cộng | 1,270,840,426 | 609,586,241 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

| Tên ngân hàng | Triển gửi ngân hàng | Các khoản tương đương tiền | TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn |
|--|-----------------------|----------------------------|---|--------------|-------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 8,243,489,807 | - | - | - | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 542,526,207 | - | - | - | - |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam | 712,457,346 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK) | 8,266,794,828 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK) | 430,486,677 | - | - | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ACB) | 1,203,792,477 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | 3,315,124 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK) | 11,158,221 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK) | 8,675,433 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK) | 160,401,642 | - | - | - | - |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) | 292,864,624 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK) | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK) | 253,814,024 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPBANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC) | 13,622,316 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK) | 1,426,446,693 | 9,800,000,000 | - | - | - |
| Kho bạc Nhà nước (KHOBAC) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Nataxis Việt Nam | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ) | 6,297,051 | - | - | - | - |
| Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Calyon (CALYON) | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank) | 3,001,446,961 | - | - | - | - |
| Oversea-Chinese Banking Corporation Limited (OCBC) | - | - | - | - | - |
| Đối tượng khác | 2,634,895,223 | 400,000,000 | - | - | - |
| Tổng cộng | 27,212,484,654 | 10,200,000,000 | - | - | - |

Đơn vị tính: VND

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| - Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | 3,315,124 | 3,310,151 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 27,209,169,530 | 25,406,600,016 |
| Cộng | 27,212,484,654 | 25,409,910,167 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | - | - |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 10,200,000,000 | 11,400,000,000 |
| Cộng | 10,200,000,000 | 11,400,000,000 |
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - |
| Cộng | - | - |
| Phải thu khách hàng | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 96,385,684 | 131,066,323 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 7,550,048,195 | 7,976,475,660 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS) | 55,493,730 | 2,742,251 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 94,221,610 | 65,182,945 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | | 354,929 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3,191,316,665 | |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | 6,875,000 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 13,452,534 | 69,102,979 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 76,174,519 | 44,387,892 |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | 8,728,740 | 4,043,636 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 423,622,740 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 32,752,168 | 93,533,193 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | | |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 3,783,480,000 | 6,443,200,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro V | | 923,699 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | | |
| - Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 722,265,208,266 | 706,914,273,701 |
| Cộng | 737,597,759,851 | 721,745,287,208 |
| Trả trước cho người bán | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 6,334,717,500 | 9,156,939,001 |
| Cộng | 6,334,717,500 | 9,156,939,001 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | | |
| Cộng | | |
| Các khoản phải thu khác | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 63,075,830 | 295,009,434 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 880,255,921 | 1,234,446,330 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS) | 8,101,190 | |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 149,525,085 | 81,078,860 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | | |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | 237,936,274 | 53,199,520 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 32,831,580 | 50,032,261 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 731,490 | |
| - Cơ quan Tập đoàn (CQTD) | 169,785,513,359 | 169,785,513,359 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 34,794,267,921 | 34,830,623,512 |
| Cộng | 205,952,238,650 | 206,329,903,276 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 19,719,254,473 | 19,720,254,473 |
| Cộng | 19,719,254,473 | 19,720,254,473 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | | 40,000,000 |
| Cộng | | 40,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 280,000 | 280,000 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 41,465,733,443 | 41,465,733,443 |
| Cộng | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| I. PHẢI THU NGẮN HẠN | 949,884,716,001 | 937,234,799,585 |
| 1 Phải thu khách hàng | 737,597,759,851 | 721,745,287,208 |
| <i>Chưa đến hạn</i> | 91,309,727,742 | 43,911,053,397 |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | 29,585,440,274 |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | 922,007,000 |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | 44,253,224 |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | 646,288,032,109 | 647,282,533,313 |
| 2 Trả trước cho người bán | 6,334,717,500 | 9,156,939,001 |
| <i>Chưa đến hạn</i> | 2,462,510,377 | 5,284,731,878 |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | - |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | 3,872,207,123 | 3,872,207,123 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - |
| <i>Chưa đến hạn</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | - |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | - | - |
| 4 Các khoản phải thu khác | 205,952,238,650 | 206,329,903,276 |
| <i>Chưa đến hạn</i> | 191,669,795,467 | 191,384,619,673 |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | - |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | 14,282,443,183 | 14,945,283,603 |
| II | | |
| . PHẢI THU DÀI HẠN | 19,719,254,473 | 19,760,254,473 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 19,719,254,473 | 19,720,254,473 |
| <i>Chưa đến hạn</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | - |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | 19,719,254,473 | 19,720,254,473 |
| 2 Phải thu dài hạn khác | - | 40,000,000 |
| <i>Chưa đến hạn</i> | - | 40,000,000 |
| <i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i> | - | - |
| <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i> | - | - |
| <i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i> | - | - |
| TỔNG CỘNG | 969,603,970,474 | 956,995,054,058 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | P. tiếp vận tải, t.bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------|----------------|------------------|-----------|
| | | | | | | Tổng cộng | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | 596,639,028,580 | 32,547,449,193 | 59,055,109,096 | 4,046,109,667 | 19,756,903,639 | 712,044,600,175 | |
| Tăng trong kỳ | 9,308,195,175 | 350,453,818 | 200,230,597 | 534,115,773 | - | 10,392,995,363 | |
| Mua sắm mới | 34,200,000 | 350,453,818 | - | 367,815,773 | - | 752,469,591 | |
| XDCB (tạm) bán giao (từ làm) | 9,273,995,175 | - | 200,230,597 | 166,300,000 | - | 9,640,525,772 | |
| XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA) | - | - | - | - | - | - | |
| Cải tạo nâng cấp | - | - | - | - | - | - | |
| Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | |
| Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | |
| Điều chỉnh theo quyết toán | - | - | - | - | - | - | |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - | |
| Nhận lại từ góp vốn liên doanh | - | - | - | - | - | - | |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm trong kỳ | - | - | 1,015,965,000 | 50,660,500 | - | 1,066,625,500 | |
| Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn | - | - | 1,015,965,000 | - | - | - | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| Điều chỉnh theo quyết toán | - | - | - | - | - | - | |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - | |
| Điều chỉnh và khác | - | - | - | 50,660,500 | - | 50,660,500 | |
| Số dư cuối kỳ này | 605,947,223,755 | 32,897,903,011 | 58,239,374,693 | 4,529,564,940 | 19,756,903,639 | 721,370,970,038 | |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 313,254,770,247 | 25,616,510,063 | 43,901,215,208 | 3,787,322,447 | 19,740,957,013 | 406,300,774,978 | |
| Tăng trong kỳ | 16,618,400,490 | 927,160,557 | 1,361,785,623 | 139,110,683 | 13,302,270 | 19,059,759,623 | |
| Trích vào chi phí trong năm | 16,618,400,490 | 927,160,557 | 1,361,785,623 | 139,110,683 | 13,302,270 | 19,059,759,623 | |
| Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản | - | - | - | - | - | - | |
| Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | |
| Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - | |
| Điều chỉnh và khác | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm trong kỳ | - | - | 1,015,965,000 | 50,660,500 | - | 1,066,625,500 | |
| Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kh | - | - | 1,015,965,000 | - | - | - | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - | |
| Điều chỉnh và khác | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ này | 329,873,170,737 | 26,543,670,620 | 44,247,035,831 | 3,875,772,630 | 19,754,259,283 | 424,293,909,101 | |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ | 283,384,258,333 | 6,930,939,130 | 15,153,893,888 | 258,787,220 | 15,946,626 | 305,743,825,197 | |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ | 276,074,053,018 | 6,354,232,391 | 13,992,338,862 | 653,792,310 | 2,644,356 | 297,077,060,937 | |
| Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng | 61,370,893,571 | 15,953,796,984 | 28,499,686,063 | 2,853,030,995 | - | 108,677,407,613 | |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TSCĐ VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bán quyền bằng sáng chế | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------------|------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 291,024,252,520 | 3,554,276,528 | - | - | - | 294,578,529,048 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| (Tạm) kết chuyển từ XDCB DD | - | - | - | - | - | - |
| Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 291,024,252,520 | 3,554,276,528 | - | - | - | 294,578,529,048 |
| HAO MÒN LUY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9,913,158,072 | 2,748,190,021 | - | - | - | 12,661,348,093 |
| Tăng trong kỳ | 780,224,360 | - | - | - | - | 780,224,360 |
| Khấu hao trong năm | 780,224,360 | - | - | - | - | 780,224,360 |
| Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 10,693,382,432 | 2,748,190,021 | - | - | - | 13,441,572,453 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 281,111,094,448 | 806,086,507 | - | - | - | 281,917,180,955 |
| Số dư cuối kỳ này | 280,330,870,088 | 806,086,507 | - | - | - | 281,136,956,595 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|-------------------|-----|--------------------------|---------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | - | - | - | - | - |
| HAO MÒN LUY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | - | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | - | - | - | - | - |

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Giá trị</u> | |
| a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 19,696,410,144 | 19,696,410,144 |
| - Cty CP PETEC Bình Định | 19,696,410,144 | 19,696,410,144 |
| - Công ty CP Kho vận PETEC | - | - |
| | | |
| b. Đầu tư dài hạn khác | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |
| - Đầu tư cổ phiếu | 41,466,013,443 | 41,466,013,443 |
| Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn | 4,736,610,000 | 4,736,610,000 |
| Công ty CP Âu Lạc | 26,482,144,914 | 26,482,144,914 |
| Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai | 3,246,978,529 | 3,246,978,529 |
| Công ty CP Vận tải Việt Tín | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 280,000 | 280,000 |

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ ngắn hạn | | |
| - Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC) | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| Cộng | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| Phải trả người bán | | |
| - Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | | 6,199,134 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 738,771,690,409 | 532,119,750,946 |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | 46,883,765 | 13,786,486 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp I) | 493,616,813 | 90,515,810 |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | 49,640,524 | 248,436,153 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 169,147,466 | 6,398,389 |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu) | 297,430,958 | 22,680,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | | 11,789,811 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 180,157,202 | 8,467,705 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr) | 5,335,798 | 11,669,689 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 6,777,480 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 7,939,694,904 | 4,327,119,696 |
| Cộng | 747,960,375,319 | 536,866,813,819 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr) | 2,433,838 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 88,400 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (| 6,740,150,000 | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 10,729,332,570 | 12,320,058,451 |
| Cộng | 17,472,004,808 | 12,320,058,451 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 344,283,862 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | | 2,881,418,694 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD) | | 1,674,430 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 6,862,756,807 | 2,963,312,333 |
| Cộng | 7,207,040,669 | 5,846,405,457 |
| Cộng Phải trả nội bộ | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - |
| Cộng | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 8,778,250,000 | 10,068,000,000 |
| Cộng | 8,778,250,000 | 10,068,000,000 |
| Vay và nợ dài hạn | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | | |
| | - | - |
| Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 242,882,424,926 | 62,232,672,416 |
| Cộng | 242,882,424,926 | 62,232,672,416 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| - Số đầu kỳ | (658,388,704,847) | (646,304,237,837) |
| - Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ | 1,544,501,204 | (12,084,467,010) |
| - Số cuối kỳ | (656,844,203,643) | (658,388,704,847) |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | |
| - Số đầu kỳ | (19,720,254,473) | (19,736,254,473) |
| - Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ | 1,000,000 | 16,000,000 |
| - Số cuối kỳ | (19,719,254,473) | (19,720,254,473) |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | Đơn vị tính: VND | Đơn vị tính: VND |
| I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | | |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 11,266,056,386 | 24,989,258,800 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| 2 Phải trả người bán | 747,960,375,319 | 536,866,813,819 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 747,960,375,319 | 536,866,813,819 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| 3 Người mua trả tiền trước | 17,472,004,808 | 12,320,058,451 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 17,472,004,808 | 12,320,058,451 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 39,961,610,392 | 69,055,374,336 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 39,961,610,392 | 69,055,374,336 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| 5 Phải trả người lao động | 18,821,464,444 | 9,295,336,244 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 18,821,464,444 | 9,295,336,244 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| 6 Chi phí phải trả | 646,000,000 | 350,000,000 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 646,000,000 | 350,000,000 |
| 7 Phải trả nội bộ | 406,286,574 | |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | - | |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | |
| 8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 7,207,040,669 | 5,846,405,457 |
| <i>Trong hạn dưới 1 năm</i> | 7,207,040,669 | 5,846,405,457 |
| <i>Quá hạn trả</i> | - | - |
| II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN | | |
| 1 Phải trả dài hạn người bán | - | - |
| <i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i> | - | - |
| <i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i> | - | - |
| <i>Trong hạn trên 3 năm</i> | - | - |
| 2 Phải trả dài hạn khác | 8,778,250,000 | 10,068,000,000 |
| <i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i> | 8,778,250,000 | 10,068,000,000 |
| <i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i> | - | - |
| <i>Trong hạn trên 3 năm</i> | - | - |
| 3 Vay và nợ dài hạn | - | - |
| <i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i> | - | - |
| <i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i> | - | - |
| <i>Trong hạn trên 3 năm</i> | - | - |
| TỔNG CỘNG | 852,519,088,592 | 668,791,247,107 |

CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

BIÊN AN, NỢ NGÂN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

| Tên Ngân hàng | Đơn vị tính | Nguyên tệ | Hình thức bảo đảm khoản vay | Tỷ lệ lãi suất năm | Gốc vay dư đầu kỳ | | Gốc vay rút trong năm | | Gốc vay trả trong năm | | Chênh lệch tỉ giá cuối kỳ (*) | Gốc vay dư cuối kỳ | |
|---|-------------|-----------|-----------------------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|----------------|
| | | | | | Nguyên tệ | VND quy đổi | Nguyên tệ | VND quy đổi | Nguyên tệ | VND quy đổi | | Nguyên tệ | VND quy đổi |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | USD | | Hình thức bảo đảm khác | 2,6%-3,0% | - | | 1,578,762.00 | 37,798,913,942 | 1,417,272.00 | 34,097,387,556 | - | 161,490 | 3,701,526,386 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | | Hình thức bảo đảm khác | | - | 3,009,258,800 | | 39,368,704,800 | | 40,813,433,600 | | | 1,564,530,000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á | VND | | Hình thức bảo đảm khác | | - | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM | VND | | Hình thức bảo đảm khác | 8,7-9,2% | | 21,980,000,000 | | 206,027,000,000 | | 222,007,000,000 | | | 6,000,000,000 |
| Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | VND | | Hình thức bảo đảm khác | | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | USD | | Hình thức bảo đảm khác | | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đông Á | USD | | Hình thức bảo đảm khác | 3,5% | - | | 1,578,762.00 | 283,194,618,742 | 1,417,272.00 | 296,917,821,156 | - | 161,490.00 | 11,266,056,386 |
| Đội tương khác | VND | | Hình thức bảo đảm khác | | | | | | | | | | |
| Đội Vay dài hạn | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2,488,774,701,456 | (5,232,969,000) | 8,760,524,885 | (1,812,512,528,391) | - | 679,789,728,950 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 3,119,332,164 | - | 3,119,332,164 |
| Ngân sách cấp | | | | | | |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm | | | | | | |
| Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn | | | | | | |
| Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | |
| Điều chỉnh hồi tố | | | | | | |
| Phân loại lại giữa các nguồn vốn | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 3,001,342,159 | | 3,001,342,159 |
| Trích từ lợi nhuận | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | 117,990,005 | | 117,990,005 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (546,707,561) | - | (546,707,561) |
| Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn | | | | | | |
| Kết chuyển công trình hoàn thành | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | | | |
| Chi tiêu theo quy định | | | | | | |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| Trích các quỹ trong biểu vốn | | | | | | |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ | | | | (288,692,626) | | (288,692,626) |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | (258,014,935) | | (258,014,935) |
| Số dư cuối kỳ này | 2,488,774,701,456 | (5,232,969,000) | 8,760,524,885 | (1,808,846,488,666) | - | 683,455,768,675 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241) | VND | |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| - Khác | - | - |
| Cộng | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH | | |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Chi phí sửa chữa lớn | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang (1) | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1) | - | - |
| Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn | - | - |
| - Khác | - | - |
| Cộng | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| | | 0 |
| CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 2,353,025,701,456 | 2,353,025,701,456 |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 1,993,510,000 | 1,993,510,000 |
| - Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu | 200,000,000 | 200,000,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3,388,970,000 | 3,388,970,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 2,790,920,000 | 2,790,920,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 3,787,680,000 | 3,787,680,000 |
| - Các đơn vị khác ngoài tập đoàn | 123,587,920,000 | 123,587,920,000 |
| Tổng | 2,488,774,701,456 | 2,488,774,701,456 |
| CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ | | |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Chi phí sửa chữa lớn | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang (1) | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |
| Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1) | - | - |
| Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất | - | - |
| Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn | - | - |
| Đóng mới giàn khoan | - | - |
| Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu | - | - |
| Tổng | 58,234,012,102 | 58,435,396,713 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | 9 tháng năm 2021 | 9 tháng năm 2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Dịch vụ thương mại (Xăng dầu): | 2,474,941,165,661 | 1,646,657,391,177 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | | 6,791,850,000 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | | 2,867,772 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dầu khí Phú Thọ) | 52,281,900,000 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 34,358,850,000 | 7,274,515,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 6,594,254,545 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 2,637,200,000 | 2,010,900,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 21,468,572,728 | 17,648,074,367 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | 1,379,825 | 2,008,100,000 |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | | 1,301,306,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân) | 42,159,285,273 | 3,425,742,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 15,976,732,818 | 11,935,712,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | | |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên) | | 5,421,582,364 |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 426,113,000 | 27,691,610,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 25,279,840,570 | 2,420,530,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | | 462,985,800 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | | 4,637,170,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 2,273,757,036,902 | 1,553,624,445,874 |
| Dịch vụ thương mại (Khác): | 175,125,128,131 | 169,560,493,562 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 6,046,303,580 | 2,210,933,381 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dầu khí Phú Thọ) | 145,040,202 | 169,001,320 |
| - Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang | 3,015,150 | 7,772,331 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 85,407,823 | 198,353,700 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 422,605,428 | 523,648,902 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | | 647,494,512 |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | 841,459,605 | 31,675,188 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | | 388,572,725 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | | 686,393,356 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | | 706,907,815 |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | | 6,342,651 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân) | | 2,701,857 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | | 98,043,345 |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | | 841,330,699 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 167,581,296,343 | 163,041,321,780 |
| Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác): | 427,862,805 | 548,041,827 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 427,862,805 | 548,041,827 |
| Cộng | 2,650,494,156,597 | 1,816,765,926,566 |

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):
Cộng

Giá vốn hàng bán

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dịch vụ thương mại (Xăng dầu) | 381,057,763,704 | 1,644,473,697,869 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | - | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 23,709,049,249 | 2,254,598,832 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 50,275,714,869 | 7,498,112,150 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 23,618,336,918 | |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 63,123,257,309 | 21,327,991,566 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 35,247,534,993 | 17,351,626,710 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 6,948,488,170 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 4,097,116,171 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 25,527,454,959 | 13,738,849,837 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | 24,538,098,531 | 1,925,377,280 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân) | 16,900,838,440 | 3,468,704,727 |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam) | 24,448,862,938 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Phú Yên) | - | 5,346,822,840 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 396,861,940 | 2,471,475,244 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | | 473,789,158 |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo) | | 1,301,306,000 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | | 4,415,623,943 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | - | - |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ) | 3,143,363,906 | - |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | | |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 86,031,273,479 | 1,555,950,931,413 |
| Dịch vụ thương mại (Khác) | 2,025,679,743,457 | 109,660,152,470 |
| Hoạt động khác | 103,773,202,013 | 544,972,341 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cộng | 2,510,510,709,174 | 1,754,678,822,680 |
| Chi phí bán hàng | | |
| Lương nhân viên bán hàng | 43,222,602,049 | 31,353,005,538 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng | | 5,355,879,077 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | 1,444,588,421 | 2,426,824,339 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng | 1,856,193,823 | 2,887,811,289 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng | 19,618,870,834 | 20,141,185,337 |
| Chi phí vận chuyển | 86,343,282 | 3,654,990,307 |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí M | | 288,198,582 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng | 10,445,334,980 | 6,546,145,425 |
| Chi phí quảng cáo | 4,611,792,750 | |
| Chi phí bán hàng khác | 19,596,842,783 | 30,406,414,209 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí M | 55,668,507 | 72,212,985 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 3,561,983,064 | 3,662,070,534 |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong) | 7,334,613,529 | 136,019,689 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 9,448,770 | 6,891,083 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật | 2,570,927,236 | 1,158,843,643 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 246,061,424 | 189,694,782 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | 72,483,438 | 121,843,440 |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 209,775,380 | 82,331,524 |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận | 1,941,711,991 | |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 121,170,270 | 870,127,726 |
| '- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 15,545 | |
| '- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dị | 157,500 | |
| '- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 8,032,887 | |
| Cộng | 100,882,568,922 | 102,772,255,521 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Lương nhân viên quản lý | | 14,569,058,581 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý | 19,987,305,549 | 1,813,043,399 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 403,229,402 | 639,356,488 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 658,625,310 | 1,067,585,450 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 982,541,064 | 650,299,476 |
| Thuế và lệ phí | 5,276,960,318 | 5,438,810,990 |

| | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ mua ngoài | 3,289,584,599 | 3,292,456,328 |
| Các khoản dự phòng | -1,544,321,204 | 2,914,060,974 |
| Chi phí quản lý khác | 5,584,708,787 | 8,073,486,283 |
| Cộng | 34,638,633,825 | 38,458,157,969 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

| | 9 tháng năm 2021 | 9 tháng năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 644,282,662 | 649,594,945 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 37,657 | 851,419,188 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 845,303,400 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | - | - |
| Khác | | |
| Cộng | 644,320,319 | 2,346,317,533 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 1,270,840,426 | 436,937,020 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | - | 929,608,188 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | (547,912,255) |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | - | - |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 1,118,798,195 | 2,401,957,471 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 701,793,498 | 1,933,284,466 |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 417,004,697 | |
| Cộng | 2,389,638,621 | 3,220,590,424 |
| Thu nhập khác | | |
| Tiền được bồi thường | - | 1,248,855,689 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư | - | 4,090,909 |
| Thu nhập khác | 344,054,696 | 323,511,326 |
| Cộng | 344,054,696 | 1,576,457,924 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản tiền phạt | 52,864,297 | 66,018,319 |
| Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | |
| Chi phí khác | 6,774,614 | 14,946,329 |
| Cộng | 59,638,911 | 80,964,648 |

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng

Bùi Minh Hiệp

Trần Văn Dương